SAFETY JOGGER
INDUSTRIAL

Light

GOBI S1P

GOBIS1P

Giày bảo h ộ **Low S1P**

Giày bảo h nhẹ S1P n ệ p ngăn ngừa thép, tính và phần mũi giày ch ố n g mài mòn.

Những vật liệu cao cấp thép, Lướ	Da l
i tái chế lướ	
Đ ệm chân SJ Memory Foam	
Đ đế g	Thép
Đ	PU / PU
Đứng đầ	Thép
Loạ	S1 P / SR, SC, LG, FO, CI
Phạm vi kích thước	EU 35-47 / UK 3.0-12.0 / US 3.0-13.0 JPN 21.5-31 / KOR 230-310
ng lượng thép	0.625 kg
ẩn hiêu chu	EN ISO 20345:2022+A1:2024 ASTM F2413:2024

CO_2 10.56 kg

BLK

NAV

mũi chố **mài mòn (SC)**
Vật liệu che phủ mũi giày đã được thử nghiệm riêng bảo mòn vật liệu trên (ví dụ: khi quỳ) và mở rộng ứng giày an toàn.

uốc đây SR AiESRE HSRC SR có nghĩa là phép thử ược thực hiện tiến xà phòng và dầ

& nhiên
ế ngoài có khả năng và nhiên liệu.

Tay nắm bậc **thang (LG)**
Đường viền được xác định đặc biệt giày an toàn tăng thêm độ an toàn khi đứng trên thang.

Mặt **trên** bằng **da thoáng khí**
Da tự nhiên các ứng dụng linh hoạt

Cách điện lạnh **(CI)**
Giày bảo hộ cách (CI) trong môi chúng

Công nghiệp **n:**
lĩnh vự c ô tô, Xây dựcần g, Ngành công n ghiệ p , Biên t ập

ường: **Môi** t
rư ờn mộikhô

Cac hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằm phẳ cách hà nhiệ Không trên lò s

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20345**	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
Nhữ n g vật liệ **thép, Da** l ớ **cao** cấp h ơn						
	Top: khả năng ấm ớ	? 0.8		12.7	ời	mg/cm/g
	Top: h nuệ số ơ	? 15		101.6		mg/cm2
ót bên trong	i **tái** th ế ớ					
	L ớp lót: ấm ớ	? 2		86.31	ời	mg/cm/g
	lót: h nuệ số ơ	? 20		691		mg/cm2
rong Đ ệ m **chân SJ Memory Foam**						
	ệ m chân Đ ố n g mài mòn (khô/ ớ t) (chu kỳ)	25600/12800		25600/12800		chu kỳ
goài Đ	**PU / PU**					
	Ch ố m ngã ế ngoài (mài mòn)	? 150		137		mm
	Chư ố ợ t g bản - Ceramic + NaLS - Trư ợ t g v ề phía t	? 0.31		0.40		ma sát
	rư Cặ ố ả g ố m + NaLS - Trư ợ t lùi v ề phía t	? 0.36		0.41		ma sát
	rư Cặ SR - G ố m + Glycerin - Trư ợ t g ề phía t	? 0.19		0.29		ma sát
	Chư ố ợ t SR - G ố m + Glycerin - Trư ợ t v ề phía t	? 0.22		0.30		ma sát
	ị ch ố Giá t g tĩnh điệ n	0.1 - 1000		33.6		megaohm
	ị ESD Giá t	0.1 - 100		N/A		megaohm
	Hấp thụ năng l ợ g ót chân ủ	? 20		30		J
Đ ứ n g đầ **Thép**						
	Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 100J)	N/A		N/A		mm
	Mũi bảo h ộ ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 10kN)	N/A		N/A		mm
	Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 200J)	? 14		15		mm
	Mũi giày an toàn ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 15kN)	? 14		20.5		mm

kích thước thép: 42

a chúng tôi, khẳng định có ệ thay thế và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không g ược s ao chép dưới dạng nào mà không có phép bằng văn bản của chúng tôi.

hân sinh thái:

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
i **CO phát** thả					
	V ật l iệu		8.28		kg
	Bao bì		0.12		kg
	ất Sản x u		1.90		kg
	Chuyên ch ở		0.26		kg
			10.56 kg CO2/ cặp		

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	K u	q
ệ vật l Tiệ **tái** ch ế				
	Product		8%	
	Bao bì		99%	

Tính toán CO2:
ị được g tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán [illegible] Giầy đối.